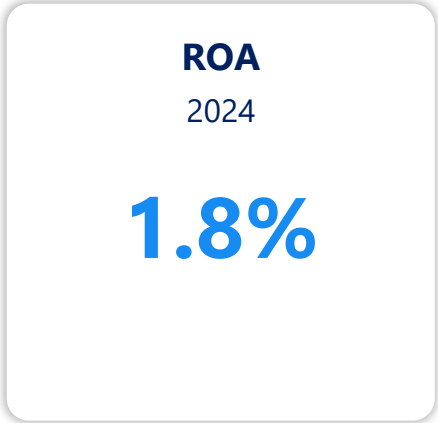
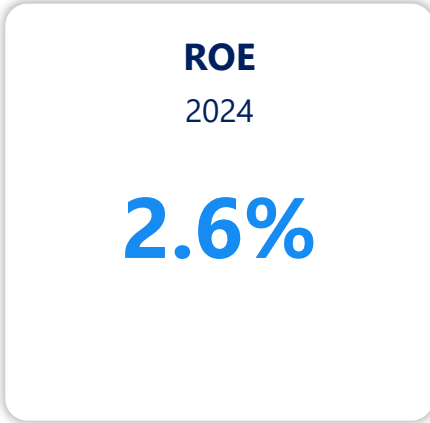
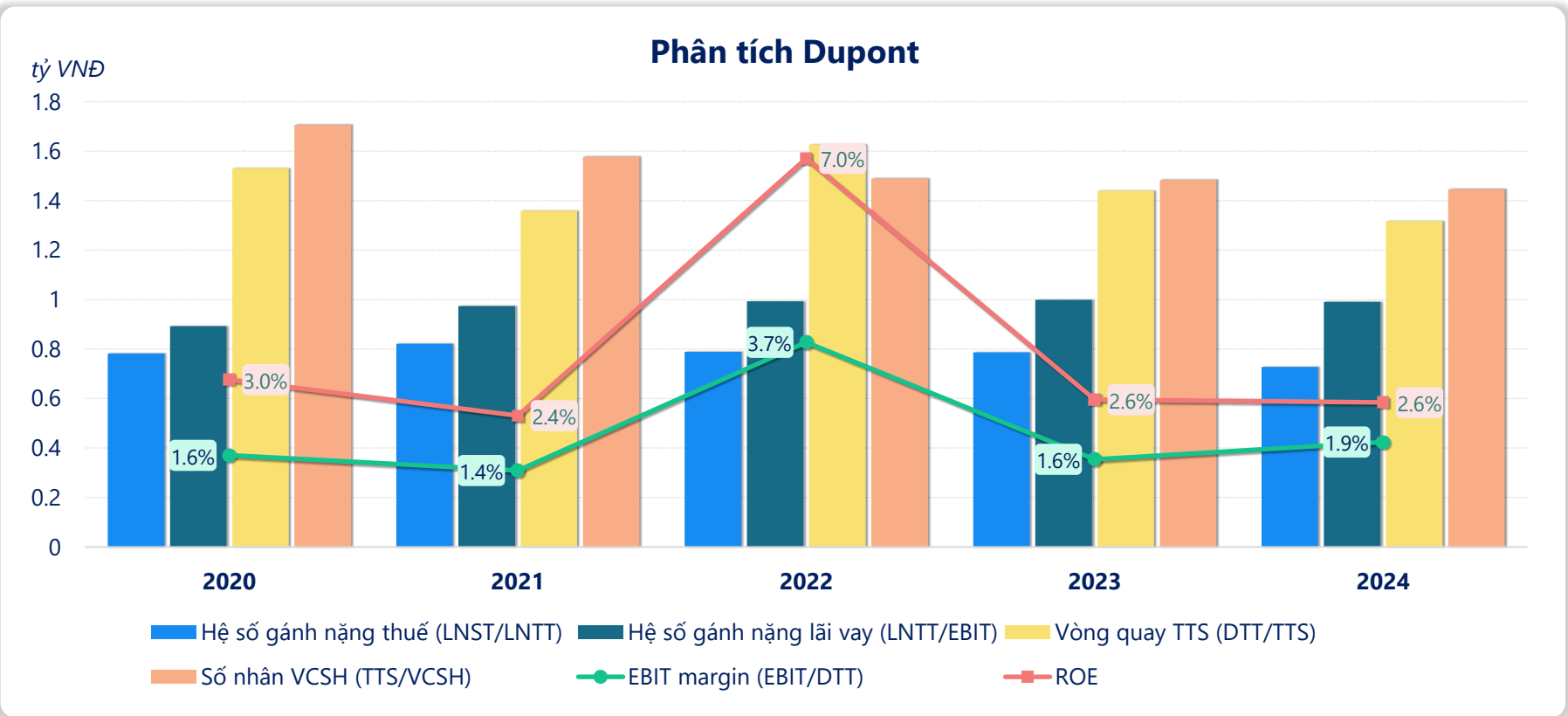
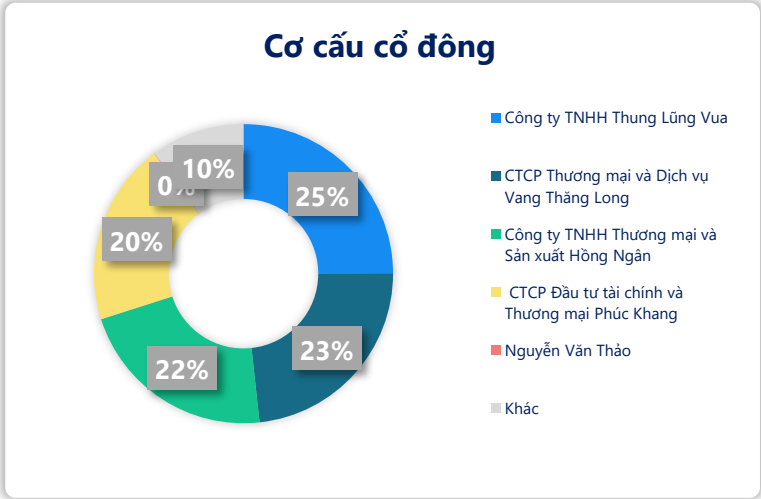


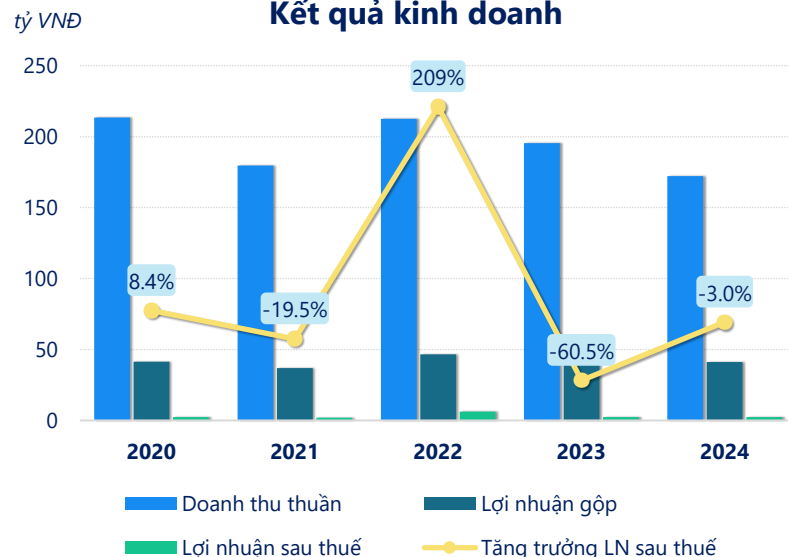
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		14,500 - 39,972
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		109
Số lượng CPLH (CP)		6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		50
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.87)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
NTF		1.1%	-10.0%	-53.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

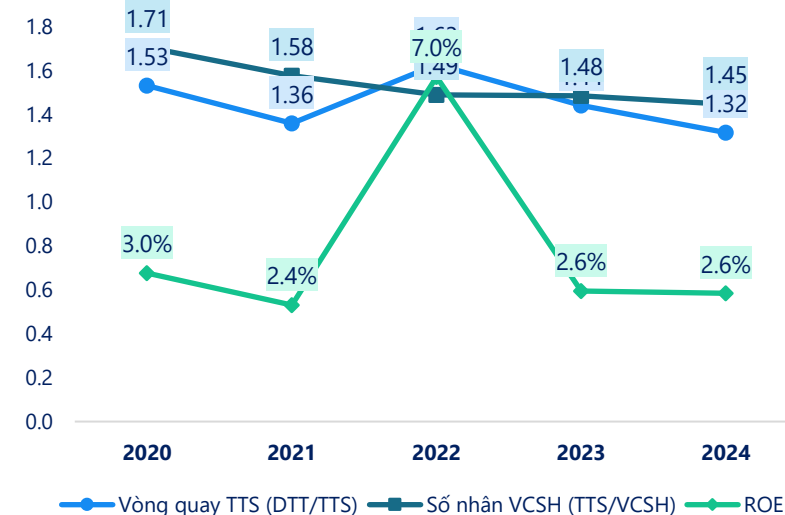


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.89%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

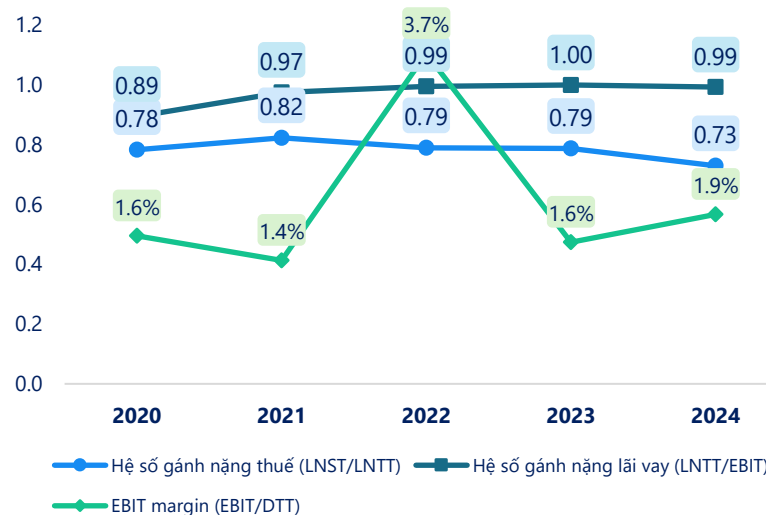
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NTF** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.9%** chỉ còn **172.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **2.35** tỷ đồng **giảm 3.00%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.60%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

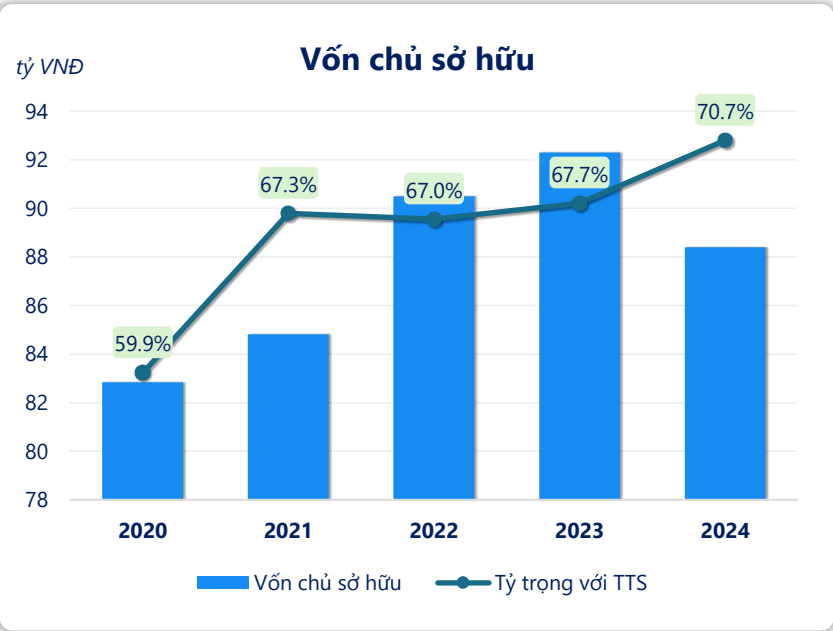
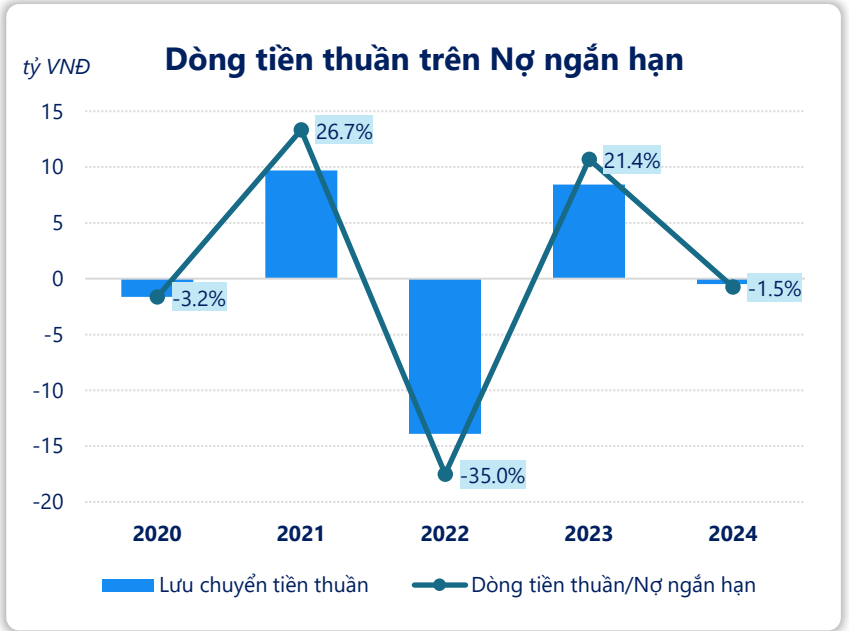
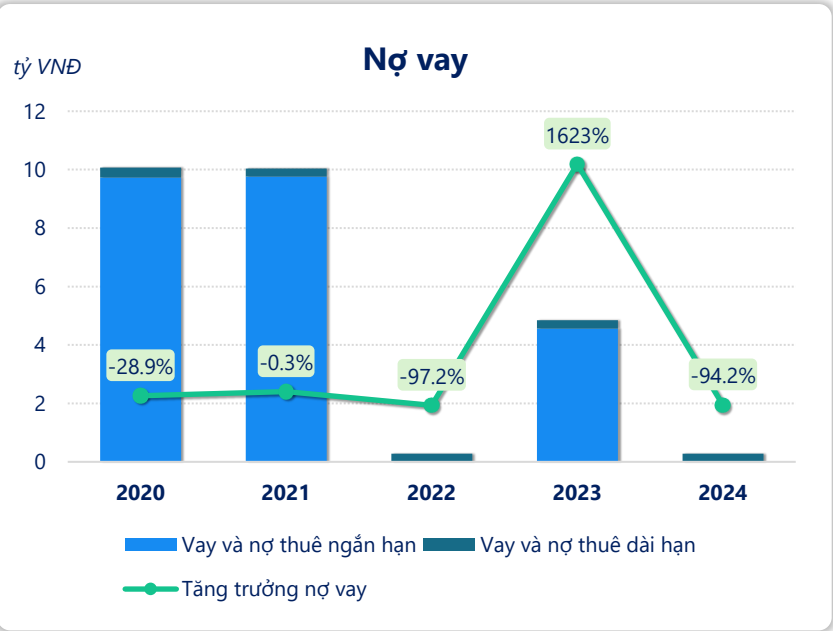
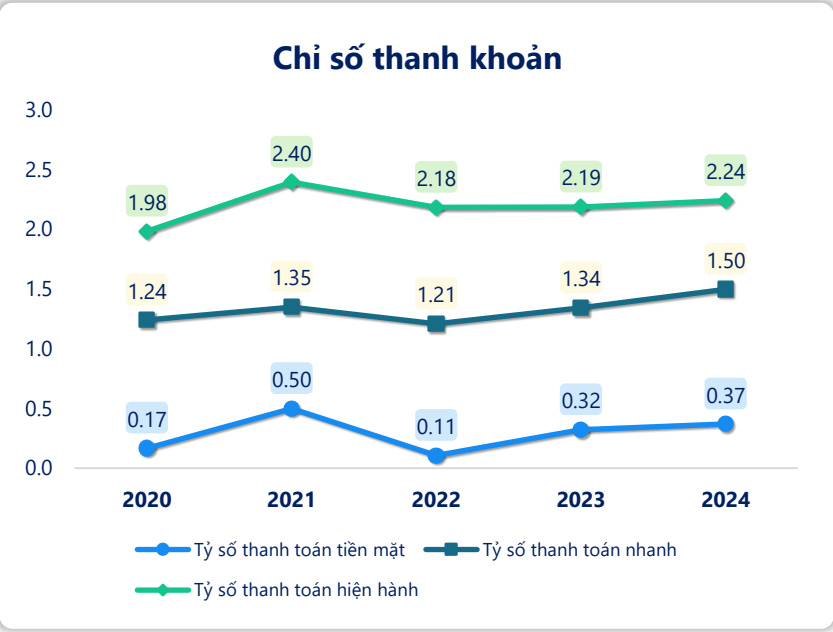
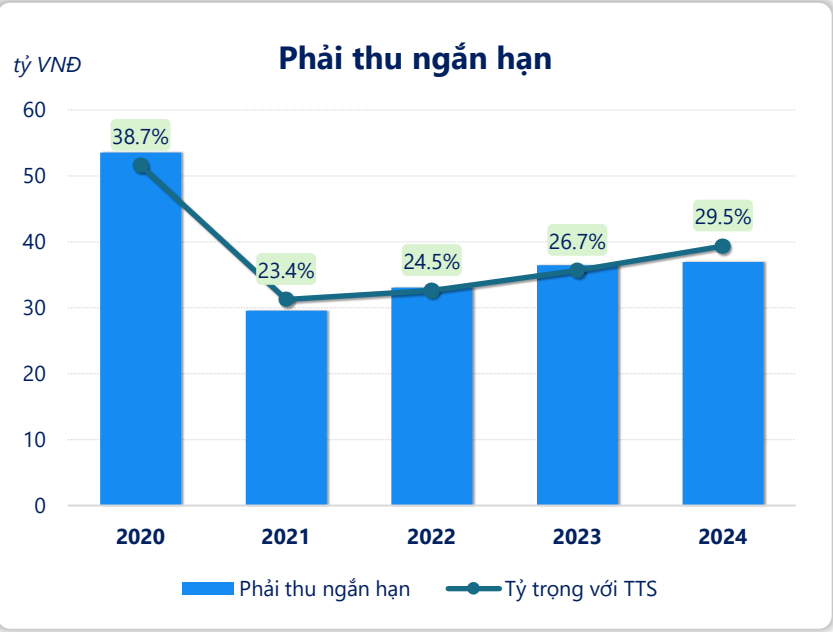
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.32**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	125	136	-8.2%
Tài sản ngắn hạn	73.9	86.1	-14.2%
Tiền và tương đương tiền	12.2	12.7	-3.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.66	-100%
Phải thu ngắn hạn	36.9	36.4	1.4%
Hàng tồn kho	24.5	33.2	-26.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	1.13	-72.6%
Tài sản dài hạn	51.2	50.1	2.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.36	3.36	-29.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.3	45.4	4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.51	1.36	11.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36.7	43.9	-16.4%
Nợ ngắn hạn	33.0	39.4	-16.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.56	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.8	29.3	-1.5%
Nợ dài hạn	3.72	4.55	-18.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.28	0.28	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	88.4	92.3	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	88.4	92.3	-4.2%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	213	180	212	195	172
Giá vốn hàng bán	172	143	166	153	131
Lợi nhuận gộp	41.3	36.9	46.5	42.1	41.1
Doanh thu HĐTC	0.75	1.23	1.05	1.23	0.36
Chi phí TC	0.38	0.06	0.05	0.05	0.16
Chi phí lãi vay	0.38	0.06	0.05	0.00	0.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.0	19.2	21.0	22.8	20.5
Chi phí QLDN	17.5	16.2	18.7	17.3	17.4
LN thuần từ HĐKD	3.13	2.71	7.78	3.24	3.36
Lợi nhuận khác	0.01	-0.30	-0.02	-0.16	-0.14
LN trước thuế	3.14	2.41	7.76	3.08	3.22
Lợi nhuận sau thuế	2.46	1.98	6.12	2.42	2.35
LNST của CĐ cty mẹ	2.46	1.98	6.12	2.42	2.35

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.86	11.4	10.1	4.87	9.81
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.40	-1.70	-24.0	8.76	0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.09	-0.03	0.00	-5.20	-10.5
Tiền đầu kỳ	10.1	8.44	18.1	4.23	12.7
Lưu chuyển tiền thuần	-1.63	9.69	-13.9	8.43	-0.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.44	18.1	4.23	12.7	12.2